

Bản án số: 269/2022/HS-PT

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

“Huỳnh Văn T & đồng phạm  
Tham ô, thiếu trách nhiệm gây  
hậu quả nghiêm trọng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:* Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Sơn – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 630/2020/TLPT-HS ngày 02 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo Huỳnh Văn T và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**1. Các bị cáo có kháng cáo:**

1.1. Huỳnh Văn T, sinh năm 1968 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Số 73, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Trưởng Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn Nhị và bà Huỳnh Thị Gọn; Có vợ tên là Trần Ánh Tuyết và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị bắt tạm giam từ ngày 15/10/2012 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

1.2. Nguyễn Huỳnh M, sinh năm 1959 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Số 111, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Thủ quỹ Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Cung và bà Huỳnh Thị Tịnh; Có chồng tên là Hứa Minh Diễn và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị bắt tạm giam từ ngày 15/10/2012 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

1.3. Mai Kiều O, sinh năm 1968 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Số 15, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mai Thanh Bình và bà Lê Thị Nguyên; Chưa có chồng con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

1.4. Phạm Minh V, sinh năm 1983 tại tỉnh Cà Mau; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp 8, xã Khánh Hội, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên nhân viên hiệu thuốc Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Trọng Tiến và bà Trần Thị Ánh; Có vợ tên là Lê Thúy Hằng và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại điều tra, có mặt tại phiên tòa.

1.5. Cao Bé T<sup>1</sup>, sinh năm 1970 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Cao Văn Xuân và bà Liễu Thị Kía; Có chồng tên là Lê Văn Khanh và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

1.6. Thái Kiều D, sinh năm 1975 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Ấp Rạch Ruộng A, xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Thái Văn Khai và bà Lê Thị Hà; Có chồng tên là Khổng Minh Thống và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại điều tra, vắng mặt tại phiên tòa (do bị bệnh, đang nằm bệnh viện).

1.7. Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>, sinh năm 1959 tại tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời; Trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Tánh và bà Nguyễn Thị Cờn; Có vợ tên là Võ Kim Oanh, có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa từng bị kết án; Bị cáo tại ngoại điều tra, có mặt tại phiên tòa.

*Ngoài ra còn có bị cáo Nguyễn Hoài B không được chấp nhận kháng cáo quá hạn.*

## *2. Người bào chữa:*

### *2.1. Bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn T:*

- Các luật sư: Phương Văn Thêm, Huỳnh Hồ Minh Hải, Nguyễn Thanh Năm đều là luật sư của Văn phòng luật sư Phương Gia thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (*Cả ba luật sư đều vắng mặt*);

- Luật sư Lê Minh Châu – Trưởng Văn phòng luật sư Lê Minh Châu thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (*Vắng mặt*);

- *Người bào chữa chỉ định:* Luật sư Trương Hoài Phúc – Trưởng Văn phòng luật sư Trương Hoài Phúc thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (*Có mặt*);

### *2.2. Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Huỳnh M:*

- Luật sư Trần Bình Trị – Trưởng Văn phòng luật sư Trần Bình Trị thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (*Có mặt*);

- Luật sư Quách Ngọc Lam – Luật sư trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (*Có mặt*);

### *2.3. Bào chữa cho bị cáo Mai Kiều O:*

- Luật sư Cao Quốc Tuấn – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thiên Đức thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt);
- Luật sư Nguyễn Ngọc Chân – Văn phòng Luật sư Hợp danh Anh Luật thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

**2.4. Bào chữa cho bị cáo Thái Kiều D:**

Luật sư Nguyễn Ngọc Chân – Văn phòng Luật sư Hợp danh Anh Luật thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

**3. Người bị hại:** Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời;

*Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Ông Nguyễn Hoàng K, Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời (Văn bản ủy quyền số 301/GUQ-BV ngày 14/9/2020) – Có mặt;

**4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

4.1. Bà Trần Ánh T<sup>3</sup>, sinh năm 1967, là người có kháng cáo (Có mặt);

Trú 73, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.2. Ông Hứa Minh D<sup>1</sup>, sinh năm 1962 (Có mặt);

Trú 111, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.3. Bà Phan Cẩm T<sup>4</sup>, sinh năm 1962 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.4. Bà Ong Ngọc C, sinh năm 1982 (Có mặt);

Trú 42, Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.5. Bà Lê Út T<sup>5</sup>, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Trú ấp Lung Bạ, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.6. Bà Nguyễn Thị Bé Đ, sinh năm 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau;

4.7. Ông Huỳnh Văn T<sup>6</sup>, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.8. Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1964 (Có mặt);

Trú 59, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;

4.9. Bà Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup>, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

Địa chỉ hiện nay: Số 155A Bùi Thị Trường, Phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

**5. Người tham gia tố tụng khác:**

5.1. *Người bị kết án:* Nguyễn Hoài B, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Tân Trung, xã Tân Bình, Huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long; Đang chấp hành án tại Trại giam Phước Hòa.

5.2. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Thanh D<sup>2</sup>, sinh năm 1964 (Có mặt);

Trú 434 Ngô Gia Tự, Khóm 5, Phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời (tiền thân là Trung tâm y tế huyện Trần Văn Thời – Sau đây viết tắt là Bệnh viện) được thành lập theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Trong quá trình hoạt động, từ năm 2007 đến ngày 30/11/2011, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán kiêm

Kế toán Trưởng Huỳnh Văn T cùng với Thủ quỹ, Kế toán viên và đối tượng bên ngoài chiếm đoạt số tiền 7.231.993.147 đồng và chi sai quy định 935.232.014 đồng. Tổng hai khoản thiệt hại là 8.167.225.161 đồng, cụ thể như sau:

**1. Bị cáo Huỳnh Văn T chiếm đoạt 1.741.010.600 đồng gồm:**

**1.1. Hành vi chiếm đoạt tiền thu viện phí 515.700.000 đồng:**

Thể hiện tại 03 giấy biên nhận do T ghi và ký nhận gồm: Biên nhận tháng 11/2008 số tiền là 200.000.000 đồng, 02 biên nhận tháng 12/2008 số tiền là 115.700.000 đồng và 200.000.000 đồng. Tại Biên bản làm việc của Đoàn Thanh tra ngày 13/3/2012, T thừa nhận với Đoàn Thanh tra là đã chiếm đoạt và hứa sẽ khắc phục số tiền 515.700.000 đồng này. Hiện nay, T khai có nhận số tiền 515.700.000 đồng mượn của bị cáo Mai Kiều O nhưng không có nhu cầu sử dụng nên đã hoàn trả cho O và bị O chiếm đoạt, nhưng O không thừa nhận đã nhận lại tiền và T không có chứng cứ chứng minh. Đối chất giữa T với O thì O vẫn khẳng định số tiền 515.700.000 đồng này chưa nộp vào quỹ tiền mặt vì T chỉ đạo O đã đưa số tiền này cho T.

**1.2. Hành vi chiếm đoạt tiền quỹ 1.063.650.000 đồng:**

Từ năm 2004 đến năm 2011, T nhiều lần chỉ đạo Thủ quỹ Nguyễn Huỳnh M và các kế toán viên lấy tiền từ quỹ tiền mặt của Bệnh viện đưa cho T sử dụng, không lên phiếu chi, không vào sổ sách, được thể hiện tại 130 biên nhận do bị cáo M cung cấp (giấy viết tay) với số tiền 1.131.650.000 đồng, có chữ ký của T “*Phiếu này tôi nhận*”. Trong 130 biên nhận thì có 08 biên nhận không thể hiện ngày tháng năm và 13 biên nhận năm 2004, với tổng số tiền 68.000.000 đồng vào thời điểm Nguyễn Minh C<sup>1</sup> là Trưởng phòng, T là Phó phòng, không phải là người có trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý tài sản công, nên không đủ căn cứ xác định T chiếm đoạt, nhưng T phải chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền này cho Bệnh viện. Như vậy T chiếm đoạt 109/130 biên nhận với số tiền 1.063.650.000 đồng/1.131.650.000 đồng. T khai không chiếm đoạt cá nhân hết số tiền này, mà T đã chi vào việc tiếp khách, mua quà tặng, đi du lịch ... theo chỉ đạo của Giám đốc Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>, nhưng T<sup>2</sup> không thừa nhận như T đã khai, T cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

**1.3. Hành vi chiếm đoạt tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội 96.364.600 đồng:**

Từ năm 2005 đến năm 2007, T nhận tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội từ Bảo hiểm xã hội huyện Trần Văn Thời, nhưng không nhập vào quỹ tiền mặt của Bệnh viện để chiếm đoạt số tiền là 96.364.600 đồng, thể hiện bằng 21 chứng từ (*do bị cáo M cung cấp*):

Ngày 27/01/2006, T ký 04 lần để nhận cho 32 người được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với tổng số tiền 22.281.700 đồng (*gồm các số tiền: 14.770.000 đồng + 3.805.700 đồng + 1.966.800 đồng + 1.739.200 đồng*);

Ngày 27/6/2006, T ký nhận cho 04 người với tổng số tiền 17.377.500 đồng;

Ngày 12/02/2007, T ký nhận cho 06 người với tổng số tiền 10.022.600 đồng;

Ngày 14/3/2007, T ký nhận cho 07 người với tổng số tiền 10.623.700 đồng;

Ngày 27/6/2007, T ký nhận cho 05 người với tổng số tiền 24.239.300 đồng;

Ngày 22/10/2007, T ký nhận cho 14 người với tổng số tiền 2.486.800 đồng;

Ngày 28/12/2007, T ký nhận cho 02 người với tổng số tiền 9.333.000 đồng;

**1.4. Hành vi chiếm đoạt tiền Bảo hiểm y tế 20.000.000 đồng:**

Ngày 29/5/2007, T đến liên hệ Bảo hiểm xã hội huyện Trần Văn Thời để tạm ứng tiền khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tháng 6/2007, được ông Dương Thanh Trường lập phiếu chi số 0298 ngày 29/5/2007 do T ký nhận tiền mặt số tiền 20.000.000 đồng không nhập quỹ tiền mặt của Bệnh viện, mà T tiêu xài cá nhân.

***1.5. Hành vi chiếm đoạt tiền bán thuốc 45.296.000 đồng:***

Bệnh viện có lập một nhà thuốc, kinh doanh đến năm 2008 thì giao khoán lại cho Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang với hình thức cho thuê mặt bằng.

Ngày 01/01/2008 khi tiến hành bàn giao thì nhà thuốc còn tồn kho lượng thuốc trị giá 47.764.758 đồng nên Bệnh viện đã ký hợp đồng số 12B/PLHĐ.DHG.08 ngày 01/01/2008 nhờ Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang bán hộ số thuốc trên. Sau khi bán thu được 45.296.000 đồng thì ông Đặng Minh Hùng (chủ hiệu thuốc) đã nộp cho T số tiền 45.296.000 đồng vào ngày 15/4/2009 (có biên nhận). Số thuốc còn lại trị giá 2.468.758 đồng bị hư hỏng không còn sử dụng được nên đã thanh lý theo biên bản ngày 31/7/2009. T thừa nhận đã chiếm đoạt 45.296.000 đồng này để tiêu xài cá nhân.

**2. Bị cáo Huỳnh Văn T cùng với các bị cáo: Cao Bé T<sup>1</sup>, Nguyễn Hoài B, Phạm Minh V lập chứng từ không chiếm đoạt số tiền 590.000.000 đồng.**

***2.1. Hành vi của Huỳnh Văn T câu kết với bị cáo Phạm Minh V chiếm đoạt 300.000.000 đồng.***

Phạm Minh V là kế toán hiệu thuốc khu vực Trần Văn Thời thuộc Công ty Cổ phần Dược Minh Hải, được giao nhiệm vụ xuất hóa đơn bán thuốc và theo dõi công nợ tiền mua bán thuốc trong địa bàn huyện Trần Văn Thời.

Năm 2009, T lập chứng từ không, ký duyệt trên phiếu chi không (Phiếu chi số 01895 ngày 27/10/2009), câu kết cùng V nâng không công nợ để chiếm đoạt của Bệnh viện 300.000.000 đồng. Khi bị phát hiện thì T và V đổ lỗi cho nhau, không ai thừa nhận trách nhiệm.

***2.2. Hành vi của Huỳnh Văn T câu kết với bị cáo Nguyễn Hoài B chiếm đoạt 290.000.000 đồng (Trong đó có 80.000.000 đồng có sự giúp sức của bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup>).***

Nguyễn Hoài B là nhân viên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dược phẩm Cà Mau trực thuộc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. B được giao nhiệm vụ cung cấp thuốc, thiết bị y tế trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, được quyền đại diện cho Công ty ra phiếu thu và nhận tiền hàng.

Ngày 13/11/2008, T câu kết với B lập chứng từ không, ký duyệt trên phiếu chi số 02407 xuất quỹ chi 50.000.000 đồng (do B ký nhận tiền), cùng ngày B lập phiếu thu không ghi nợ tiền thuốc cho phòng khám Sông Đốc số tiền 50.000.000 đồng để hợp thức hóa chứng từ. Kết quả điều tra xác định phòng khám Sông Đốc không có mua thuốc theo phiếu thu ngày 13/11/2008 do B đã lập.

Năm 2009, T câu kết với B lập chứng từ không, ký duyệt trên 03 phiếu chi với tổng số tiền 240.000.000 đồng, gồm:

Phiếu chi số 02440 ngày 30/11/2008, số tiền 80.000.000 đồng do Cao Bé T<sup>1</sup> ký nhận tiền;

Phiếu chi số 00280 ngày 26/3/2009, số tiền 80.000.000 đồng do B ký nhận tiền;

Phiếu chi số 01123 ngày 25/7/2009, số tiền 80.000.000 đồng do B ký nhận tiền;

Đề hợp thức hóa chứng từ, B lập 03 phiếu thu không ghi nợ tiền thuốc cho Bệnh viện với tổng số tiền 240.000.000 đồng, gồm: Phiếu thu không ghi ngày tháng năm số tiền 80.000.000 đồng, Phiếu thu ngày 15/3/2009 số tiền 80.000.000 đồng và Phiếu thu ngày 25/7/2009 số tiền 80.000.000 đồng. Khi bị phát hiện thì T, B, T<sup>1</sup> đổ lỗi cho nhau không ai nhận trách nhiệm và cũng không khắc phục hậu quả.

Như vậy, bị cáo Huỳnh Văn T phải chịu trách nhiệm hình sự trên số tiền 2.331.010.600 đồng; Trong đó có sự giúp sức của các bị cáo: Mai Kiều O số tiền 515.700.000 đồng, Phạm Minh V số tiền 300.000.000 đồng; Nguyễn Hoài B số tiền 210.000.000 đồng; Nguyễn Hoài B và Cao Bé T<sup>1</sup> số tiền 80.000.000 đồng.

### **3. Bị cáo Nguyễn Huỳnh M chiếm đoạt 4.883.282.547 đồng như sau:**

#### **3.1. Chiếm đoạt tiền quỹ 1.673.921.321 đồng:**

Ngày 30/11/2011, khi bàn giao cho Thủ quỹ Cao Bé T<sup>1</sup> (do M nghĩ hưu) thì phát hiện quỹ của Bệnh viện bị thâm hụt số tiền 6.467.233.129 đồng. Sau khi đối chiếu xác định các khoản có liên quan 4.793.311.808 đồng, còn lại số tiền 1.673.921.321 đồng thì M không xác định được đã chi cho ai, chi vào việc gì, không có sổ sách theo dõi. M khai đã chi vào các hoạt động của Bệnh viện nhưng đã thất lạc hồ sơ nên M thừa nhận trách nhiệm và đã nộp khắc phục được số tiền là 1.666.896.506 đồng.

#### **3.2. Chiếm đoạt tiền quỹ 2.241.966.000 đồng:**

Trong số tiền thâm hụt quỹ tiền mặt 6.467.233.129 đồng thì M khai đưa cho T số tiền 2.241.966.000 đồng theo 10 biên nhận do M tự viết tay, gồm:

Bản viết tay từ năm 2004 đến năm 2008 với số tiền 1.492.376.000 đồng;

Bản viết tay ngày 12/12/2006 với số tiền 590.000 đồng;

Bản viết tay ngày 27/02/2008 với số tiền 30.000.000 đồng;

Bản viết tay năm 2010 với số tiền 163.000.000 đồng;

Bản viết tay ngày 27/01/2011 với số tiền 123.000.000 đồng;

02 bản viết tay năm 2011 với số tiền 52.000.000 đồng và 30.000.000 đồng;

03 bản viết tay không rõ thời gian với các số tiền 35.000.000 đồng, 215.000.000 đồng và 101.000.000 đồng;

M khai đã đưa cho T các khoản tiền trên, không lên phiếu chi, không vào sổ sách, nhưng T không thừa nhận, M không cung cấp được chứng cứ chứng minh; đồng thời các bản viết tay là do M tự viết, không có chữ ký của T.

#### **3.3. Chiếm đoạt tiền thu viện phí 50.154.454 đồng:**

Năm 2007, các kế toán viên nộp về cho M 3.162.949.703 đồng nhưng M chỉ nhập vào quỹ 3.112.795.249 đồng, còn lại 50.154.454 đồng không nhập quỹ. M thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền này.

#### **3.4. Chiếm đoạt tiền thu dịch vụ và thu khác 149.674.034 đồng:**

Nguyễn Huỳnh M được giao nhiệm vụ theo dõi bằng sổ tay, quản lý một số khoản thu dịch vụ và thu khác của Bệnh viện. Qua kiểm tra phát hiện thất thoát số tiền 149.674.034 đồng, nhưng M không rõ chi cho ai, chi vào việc gì. Cụ thể:

Tồn sổ quỹ phúc lợi 91.205.518 đồng;

Từ năm 2007 đến năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện hỗ trợ 127.740.000 đồng, đã nhập vào tài khoản tiền gửi của Bệnh viện 20.000.000 đồng, thanh toán chứng từ chi cho Bệnh viện 86.936.000 đồng, số tiền còn lại là 20.804.000 đồng M quản lý;

Năm 2011, Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ Bệnh viện 18.000.000 đồng, đã chi có chứng từ 9.862.000 đồng, còn lại 8.138.000 đồng M quản lý;

Tiền lãi kinh doanh của Nhà thuốc năm 2007 là 82.707.094 đồng nhưng Phòng Tài chính kế toán chỉ nhập quỹ tiền mặt 67.520.000 đồng, còn lại 15.186.149 đồng do M quản lý. Tháng 01 và tháng 02 năm 2008 lãi 9.647.867 đồng. Tổng cộng hai khoản là 24.834.016 đồng do M quản lý;

Tiền bán phế liệu năm 2007 là 1.000.000 đồng; Thu tiền vệ sinh năm 2009 là 2.670.000 đồng và tiền điện Nhà thuốc năm 2010 là 1.022.500 đồng, đều do M quản lý.

### **3.5. Chiếm đoạt tiền Nhà thuốc nộp 767.566.738 đồng:**

Kết quả điều tra xác định từ năm 2006 đến tháng 02/2008, Nhà thuốc đã nộp cho M ký nhận tổng cộng 1.619.077.543 đồng. Đã chi vào quỹ phúc lợi năm 2006 là 53.155.844 đồng; Nhập quỹ tiền mặt năm 2007 số tiền là 67.520.945 đồng; Nhập quỹ tiền mặt năm 2007-2008 số tiền là 24.834.016 đồng và trả nợ cho Nhà thuốc năm 2006, 2007 số tiền 706.000.000 đồng. Còn lại số tiền 767.566.738 đồng M không xác định được đã chi cho ai, chi vào việc gì và quá trình điều tra cũng không có tài liệu chứng từ gì chứng minh M đã chi cho ai, chi vào việc gì.

### **4. Bị cáo Thái Kiều D chiếm đoạt 17.700.000 đồng:**

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu viện phí từ năm 2005 – 2007, D khai nhận mỗi khi gia đình khó khăn thì D lấy tiền đã thu viện phí để sử dụng rồi ghi tên Huỳnh Văn T vào các giấy ghi nợ, cuối ngày nộp giấy ghi nợ cho Nguyễn Huỳnh M theo dõi nên đã không bị phát hiện. D đã ghi 06 giấy nợ để chiếm đoạt 17.700.000 đồng, gồm các giấy ghi nợ: Ngày 10/9/2005 số tiền 700.000 đồng, ngày 18/9/2005 số tiền 3.000.000 đồng, ngày 01/01/2006 số tiền 2.000.000 đồng, ngày 03/6/2007 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 18/3/2007 số tiền 2.000.000 đồng và ngày 15/7/2007 số tiền 5.000.000 đồng.

### **5. Số tiền chi sai quy định 935.232.014 đồng, cụ thể:**

- Thu viện phí 623.500.000 đồng
- Chiết khấu hoa hồng 26.323.806 đồng
- Tạm ứng 201.259.000 đồng
- Thanh toán tiền điện thoại cho Huỳnh Văn T 16.149.208 đồng
- Huỳnh Văn T mượn có biên nhận không ngày tháng năm và trước ngày được phân công nhiệm vụ quản lý tài sản của đơn vị 68.000.000 đồng.

### **6. Đối với bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>:**

Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> được bổ nhiệm làm Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thời theo Quyết định số 01/QĐ-SYT ngày 04/01/2007 của Sở Y tế tỉnh Cà Mau (bổ nhiệm lại ngày 12/01/2012). Trong quá trình lãnh đạo điều hành đã không làm đủ chức trách của mình trong công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thu chi, thanh toán, quyết toán các nguồn kinh phí của Bệnh viện, từ đó dẫn đến việc đề cho cấp dưới chiếm đoạt 7.231.993.147 đồng và chi sai quy định 935.232.014 đồng. Tổng thiệt hại là 8.167.225.161 đồng.

### **Cơ quan điều tra đã kê biên tài sản của Huỳnh Văn T như sau:**

- Nhà ở và thửa đất số 64, diện tích 282,6 m<sup>2</sup>, tại số 73, Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Thửa đất số 43, diện tích 24,5 m<sup>2</sup> và thửa số 46, diện tích 178,6 m<sup>2</sup> tại Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Thửa đất số 74, diện tích 5.875,2 m<sup>2</sup> tại Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Thửa đất số 52, diện tích 112,5 m<sup>2</sup> tại Khóm 9, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tạm giữ của Huỳnh Văn T 01 điện thoại di động Nokia 6300;

Cơ quan điều tra còn kê biên nhà, đất của bị cáo Nguyễn Huỳnh M (nhà ở và 05 thửa đất);

Trong quá trình thanh tra, các cá nhân đã nộp tiền như sau:

- Huỳnh Văn T đã nộp số tiền 950.000.000 đồng;
- Nguyễn Huỳnh M nộp số tiền 1.666.893.506 đồng;
- Mai Kiều O nộp số tiền 490.300.000 đồng;
- Cao Bé T<sup>1</sup> nộp số tiền 141.023.806 đồng;
- Thái Kiều D nộp số tiền 17.700.000 đồng.
- Lê Út T<sup>5</sup> nộp số tiền 5.000.000 đồng;
- Ong Ngọc C nộp số tiền 2.500.000 đồng;

Trong quá trình điều tra, các cá nhân đã nộp tiền như sau:

- Nguyễn Hoài B nộp số tiền 50.000.000 đồng.
- Phạm Minh V nộp số tiền 20.000.000 đồng.
- Nguyễn Thị Bé Đ nộp số tiền 11.000.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 14/KSĐT-KT ngày 04/3/2014 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã truy tố các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Nguyễn Hoài B, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D về tội “Tham ô tài sản” theo Điều 278 Bộ luật hình sự.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2014/HS-ST ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã áp dụng pháp luật và quyết định:* Xử phạt Huỳnh Văn T 20 năm tù, Nguyễn Huỳnh M 18 năm tù, Mai Kiều O 02 năm 06 tháng tù, Nguyễn Hoài B 02 năm tù, Phạm Minh V 02 năm tù, Cao Bé T<sup>1</sup> 01 năm 06 tháng tù, Thái Kiều D 01 năm tù đều về tội “Tham ô tài sản” quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự;

Các bị cáo: T, M, D, O kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; Các bị cáo: V, B, T<sup>1</sup> kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau kháng nghị phúc thẩm đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo M, O, B, V và phân trách nhiệm dân sự.

*Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 19/2016/HS-PT ngày 18/01/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng pháp luật và quyết định:* Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2014/HS-ST ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau để điều tra lại vụ án.

Tại Bản Cáo trạng số 21/KSĐT-KT ngày 18/8/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã truy tố các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Nguyễn Hoài B, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D về tội “Tham ô tài sản” theo Điều 278 Bộ luật hình sự.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2017/HS-ST ngày 27/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã áp dụng pháp luật và quyết định:* Xử phạt Huỳnh Văn T 20 năm tù, Nguyễn Huỳnh M 18 năm tù, Mai Kiều O 03 năm tù, Nguyễn Hoài B 03



năm tù, Phạm Minh V 03 năm tù, Cao Bé T<sup>1</sup> 02 năm tù, Thái Kiều D 01 năm tù đều về tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại Điều 278 Bộ luật hình sự;

Cả 07 bị cáo đều kháng cáo kêu oan; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Ánh T<sup>3</sup> kháng cáo yêu cầu trả lại cho bà 950.000.000 đồng do bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp và hủy bỏ việc kê biên tài sản; Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau kháng nghị phúc thẩm đề nghị yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo M, bị cáo O và phân trách nhiệm dân sự.

*Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 290/2018/HS-PT ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng pháp luật và quyết định: Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2017/HS-ST ngày 27/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau để điều tra lại vụ án.*

Tại Bản cáo trạng số 21/CTr-VKS-P1 ngày 22/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã truy tố bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Nguyễn Huỳnh M về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; Bị cáo Mai Kiều O về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; Bị cáo Phạm Minh V và bị cáo Nguyễn Hoài B về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; Bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> và bị cáo Thái Kiều D về tội “*Tham ô tài sản*” theo khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015; Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999;

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:*

Căn cứ vào: Điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Huỳnh Văn T; Điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 353; điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Huỳnh M; Điểm a khoản 3 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Mai Kiều O; Điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Minh V; Khoản 1 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup>; Khoản 1 khoản 5 Điều 353; điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Thái Kiều D; Khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>;

Các điều 38, 47, 48, 106, khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Các điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

2. Về trách nhiệm hình sự, xử phạt:

2.1. Huỳnh Văn T 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2012. Phạt bổ sung cấm bị cáo Huỳnh Văn T đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 05 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.2. Nguyễn Huỳnh M 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/10/2012. Phạt bổ sung cấm bị cáo Nguyễn Huỳnh M đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 05 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.3. Mai Kiều O 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Phạt bổ sung cấm bị cáo Mai Kiều O đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 03 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.4. Phạm Minh V 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2.5. Cao Bé T<sup>1</sup> 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Phạt bổ sung cấm bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 02 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.6. Thái Kiều D 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 năm. Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/9/2020).

Giao bị cáo Thái Kiều D cho Ủy ban nhân dân xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại các điều 68, 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung cấm bị cáo Thái Kiều D đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 02 năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

2.7. Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

### **3. Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc các bị cáo tiếp tục hoàn trả cho Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời với số tiền cụ thể như sau: Huỳnh Văn T số tiền là 2.166.159.808 đồng; Nguyễn Huỳnh M số tiền là 3.216.389.041 đồng; Mai Kiều O số tiền là 490.300.000 đồng; Phạm Minh V số tiền là 130.000.000 đồng; Nguyễn Hoài B số tiền là 55.000.000 đồng; Cao Bé T<sup>1</sup> số tiền là 181.023.806 đồng.

### **4. Về xử lý vật chứng:**

- Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời và Thanh tra tỉnh Cà Mau có trách nhiệm đối chiếu các khoản tiền thu giữ, thu hồi trong giai đoạn thanh tra và xử lý như sau:

+ Thanh tra tỉnh Cà Mau có trách nhiệm chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau số tiền 1.581.323.806 đồng thu giữ của các bị cáo: Huỳnh Văn T, Mai Kiều O, Cao Bé T<sup>1</sup>. Cụ thể: Thu giữ của T số tiền 950.000.000 đồng; O số tiền 490.300.000 đồng; T<sup>1</sup> số tiền 141.023.806 đồng. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau tiếp tục tạm giữ số tiền 1.581.323.806 đồng để đối trừ trong giai đoạn thi hành án đối với nghĩa vụ của các bị cáo T, O, T

+ Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời được quyền liên hệ Thanh tra tỉnh Cà Mau nhận số tiền khắc phục hậu quả trong giai đoạn thanh tra là 1.692.093.506 đồng. Cụ thể: Nguyễn Huỳnh M nộp khắc phục số tiền là 1.666.893.506 đồng; Thái Kiều D nộp khắc phục số tiền là 17.700.000 đồng; Lê Út T<sup>5</sup> nộp khắc phục số tiền là 5.000.000 đồng; Ong Ngọc C nộp khắc phục số tiền là 2.500.000 đồng.

- Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời được quyền liên hệ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nhận số tiền khắc phục hậu quả trong giai đoạn điều tra là 81.000.000 đồng. Cụ thể: Nguyễn Thị Bé Đ nộp khắc phục số tiền là 11.000.000 đồng; Nguyễn Hoài B nộp khắc phục số tiền là 50.000.000 đồng; Phạm Minh V nộp khắc phục số tiền là 20.000.000 đồng.

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/PC44 ngày 28/01/2003 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau đối với tài sản của bị cáo Huỳnh Văn T để đảm bảo việc thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Hoài B; về duy trì một phần Lệnh kê biên số 02/PC44 ngày 20/01/2003 đối với tài sản của bị cáo Nguyễn Huỳnh M là nhà số 111 Khóm 7, thị trấn Trần Văn Thời và thửa đất số 23, 24, diện tích 294,3 m<sup>2</sup>; hủy bỏ một phần Lệnh kê biên tài sản của Nguyễn Huỳnh M; hoàn trả điện thoại di động cho Huỳnh Văn T và Nguyễn Huỳnh M; quyết định về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; tuyên về nghĩa vụ thi hành án, về trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 05/10/2020 các bị cáo kháng cáo như sau:

- Bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Nguyễn Huỳnh M kháng cáo kêu oan và yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại;

- Bị cáo Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup> và Thái Kiều D kháng cáo kêu oan;

- Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> kháng cáo xin hưởng án treo;

- Ngày 27/10/2020, bị cáo Nguyễn Hoài B kháng cáo (quá hạn) xin được cải tạo không giam giữ;

- Ngày 04/10/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Ánh T<sup>3</sup> có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để làm rõ số tiền 950.000.000 đồng; yêu cầu giải tỏa việc kê biên tài sản chung của bà với bị cáo Huỳnh Văn T và yêu cầu xem xét các mối quan hệ giữa vợ chồng bà Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup> - ông Trương Văn T<sup>8</sup>, ông Nguyễn Hữu V với ông Nguyễn Hữu N và mối quan hệ giữa ông Phạm Thành S với bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Bị cáo Huỳnh Văn T trình bày bị cáo nghe người nhà của bị cáo nói các luật sư của bị cáo bị bệnh nên không có mặt tại phiên tòa hôm nay; bị cáo từ chối luật sư chỉ định; Sự việc xảy ra đã lâu, hiện nay bị cáo không còn nhớ gì nên bị cáo từ chối khai báo, từ chối bào chữa và từ chối nói lời sau cùng tại phiên tòa.

Bị cáo Nguyễn Huỳnh M giữ nguyên kháng cáo kêu oan. Bị cáo trình bày do bị mất chứng từ nên bị cáo không chứng minh được các số tiền trên bị cáo đã chi cho ai và chi vào việc gì nên bị cáo phải chịu trách nhiệm, chứ thực sự bị cáo không có chiếm đoạt các số tiền đã quy kết cho bị cáo. Bị cáo chỉ thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng chứ bị cáo không phạm tội tham ô; đề nghị thay đổi tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Mai Kiều O giữ nguyên kháng cáo kêu oan. Bị cáo đưa cho Huỳnh Văn T số tiền 515.700.000 đồng và T có đưa số tiền này vào sổ sách của Bệnh viện nên bị cáo không chiếm đoạt và cũng không giúp sức cho T chiếm đoạt số tiền này, bị cáo bị buộc tội oan. Khi chuẩn bị Thanh tra thì Giám đốc Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> yêu cầu nộp tiền để khắc phục việc Bệnh viện bị mất cân đối tài chính, nên bị cáo mới nộp số tiền

490.300.000 đồng để giúp cho Bệnh viện cân đối tài chính, chứ không phải bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này. Vì vậy yêu cầu trả lại cho bị cáo số tiền mà bị cáo đã nộp 490.300.000 đồng.

Bị cáo Phạm Minh V khai nhận vào thời điểm bị cáo ký vào chứng từ do bị cáo T đưa thì hiệu thuốc chưa có tài khoản, nên bị cáo mới đồng ý ký vào chứng từ để thu hộ. Nhiều lần bị cáo T nói là chứng từ mà bị cáo ký đã bị hủy bỏ, tại phiên tòa lần đầu tiên có mở đoạn ghi âm bị cáo T xác nhận chứng từ bị cáo đã ký thực sự không có chi tiền. Bị cáo thấy mình cũng có lỗi, chỉ vô tình vi phạm và không có hưởng tiền, nên xin được giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> khai nhận Huỳnh Văn T làm sẵn chứng từ rồi kêu bị cáo ký vào, nói là để trả tiền thuốc. Do bị cáo T là lãnh đạo nên bị cáo phải chấp hành. Bị cáo thấy mình có lỗi là thiếu trách nhiệm, ký vào chứng từ mà không có nhận tiền, nên đề nghị xem xét thay đổi tội danh và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> khai nhận bị cáo thấy mình có lỗi vì là người đứng đầu đơn vị nhưng lại để xảy ra sự việc, nhưng đề nghị xem xét cho bị cáo là người đã phát hiện ra sự việc, kịp thời báo cáo về cấp trên, tích cực giúp cơ quan chức năng làm sáng tỏ vụ án, bị cáo chưa từng được đào tạo nghiệp vụ quản lý tài chính và bị cáo cũng không có vụ lợi, xin cho bị cáo được giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Bà Trần Ánh T<sup>3</sup> giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hoàn trả lại cho bà số tiền 950.000.000 đồng mà chồng của bà đã nộp, vì số tiền này là do bị cáo T hỏi mượn bà để nộp nhằm khắc phục việc Bệnh viện bị mất cân đối tài chính khi thủ quỹ M nghỉ hưu, đến cuối năm Bệnh viện cân đối tài chính xong thì sẽ hoàn trả lại, nên bà đã vay mượn của bà con thân tộc để đưa cho bị cáo T mượn. Đề nghị giải tỏa một phần Lệnh kê biên, chỉ giữ lại số tài sản đủ để đảm bảo thi hành án, phần tài sản vượt quá số tiền phải thi hành án thì giải tỏa cho bà.

Luật sư Trần Bình Trị đề nghị xem xét bị cáo Nguyễn Huỳnh M khi thu chi không lập chứng từ đúng quy định của pháp luật mà chỉ ghi sổ theo dõi, bị cáo thiếu kiểm tra, không quyết toán kịp thời các khoản thu chi. Bị cáo không phải là người có trách nhiệm giữ kho chứng từ kế toán, nên khi chứng từ bị mất thì bị cáo không có cơ sở để chứng minh, chứ thực chất bị cáo không có chiếm đoạt các số tiền bị quy kết để sử dụng cá nhân, nên bị cáo không tham ô, đề nghị chuyển tội danh bị cáo thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Bị cáo có quá trình nhân thân tốt, có nhiều thành tích, đã nộp tiền khắc phục hậu quả, thật thà khai báo, ăn năn hối cải, hiện tại sức khỏe kém, đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Quách Ngọc Lam đề nghị xem xét bị cáo Nguyễn Huỳnh M không chiếm đoạt, không tham ô đối với các số tiền mà bị cáo bị quy kết. Đối với số tiền 2.241.966.000 đồng, tuy không có chữ ký của bị cáo T, nhưng tại Biên bản ngày 16/12/2011 (bút lục số 000417) bị cáo T thừa nhận đã nhận lại chứng từ số tiền 4.372.632.000 đồng, các nhân viên khác trong phòng Kế toán cũng xác định khi đưa tiền cho T thì nhân viên tự ghi sổ chứ T không ký tên vào sổ, do đó M không chiếm đoạt số tiền này; Đối với số tiền 50.154.454 đồng là do cộng sai số, các kế toán cũng xác nhận cộng nhầm, việc nhầm lẫn là bình thường vì trong Cáo trạng cũng có chỗ cộng nhầm số liệu; Đối với số tiền 127.740.000 đồng do Ủy ban nhân dân huyện hỗ trợ thì thu chi đều có kế hoạch, báo cáo cụ thể nên bị cáo M không thể chiếm đoạt được số tiền này; Quy kết bị cáo M chiếm đoạt tiền điện 1.022.500 đồng là không hợp lý vì tiền điện được thanh toán ngay khi có phiếu báo tiền điện; Nhà thuốc đã

giải thể từ năm 2008, khi giải thể có kiểm kê và kết toán xong từ năm 2008, nhưng đến năm 2011 lại quy kết bị cáo M chiếm đoạt số tiền 767.566.738 đồng thu hộ nhà thuốc là không có cơ sở. Bị cáo M không chiếm đoạt các số tiền trên, nên đề nghị thay đổi tội danh và giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo M.

Luật sư Nguyễn Ngọc Chân đề nghị xem xét bị cáo Mai Kiều O không đồng phạm với bị cáo T, không cố ý và không có động cơ giúp sức cho bị cáo T. Bị cáo O chỉ có sai sót là không nộp tiền cho Thủ quỹ hoặc Kho bạc mà lại đưa số tiền này cho bị cáo T, nhưng đề nghị xem xét Phòng Tài chính - Kế toán Bệnh viện không có quy chế làm việc mà mọi hoạt động là do Kế toán Trưởng quyết định, bị cáo O là cấp dưới của bị cáo T nên phải chấp hành theo chỉ đạo của bị cáo T. Tại Biên bản ngày 12/02/2011, bị cáo T khai đã nộp tiền thuốc nhưng chưa có phiếu chi chính thức, Phiếu thu số 00440 có ông T và bà T<sup>7</sup> ký tên, bị cáo T có đưa số tiền 515.700.000 đồng vào sổ sách kế toán và quyết toán thuế, nên không thể quy kết bị cáo O phạm tội. Cơ quan điều tra chưa có căn cứ chứng minh trách nhiệm của bị cáo O đối với số tiền 490.300.000 đồng, Bệnh viện cũng không có đơn yêu cầu, nhưng Bản án sơ thẩm lại quy kết trách nhiệm cho bị cáo O và khấu trừ tiền bị cáo O đã nộp là không đúng. Đề nghị xem xét bị cáo O không phạm tội tham ô tài sản và hoàn trả lại cho bị cáo O số tiền bị cáo đã nộp 490.300.000 đồng.

Luật sư Cao Quốc Tuấn nhất trí lời bào chữa của luật sư Nguyễn Ngọc Chân cho bị cáo O. Chứng từ số 00440 thể hiện số tiền 515.700.000 đồng, chứng tỏ bị cáo O đã đưa số tiền này cho bị cáo T và số tiền này đã được hạch toán vào sổ sách kế toán của Bệnh viện. Nguyên nhân xảy ra sự việc là do việc quản lý lỏng lẻo, không làm đúng nguyên tắc tài chính – kế toán. Bị cáo T là lãnh đạo của bị cáo O nên bị cáo O phải chấp hành theo chỉ đạo của bị cáo T chứ bị cáo O không phải là đồng phạm với bị cáo T. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, miễn hình phạt cho bị cáo O.

Luật sư Nguyễn Ngọc Chân đề nghị xem xét bị cáo Thái Kiều D đã hoàn trả số tiền 17.700.000 đồng trước thời điểm kiểm tra, thanh tra. Bị cáo T cũng đã từng có văn bản xác nhận có đồng ý cho bị cáo D tạm ứng số tiền 17.700.000 đồng, nên bị cáo D không có ý định chiếm đoạt số tiền này, không có hành vi tham ô tài sản. Gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng, cha là liệt sĩ, bản thân bị cáo đang bệnh rất nặng nên đề nghị cho bị cáo cuộc sống bình thường như trước khi xảy ra sự việc.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến việc thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được đảm bảo, các đơn kháng cáo đều hợp lệ, đủ điều kiện giải quyết phúc thẩm; Bản án sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, không oan; đồng thời đã xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, hậu quả hành vi phạm tội của từng bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của tất cả các bị cáo. Đối với số tiền 950.000.000 đồng do bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp trong giai đoạn thanh tra và việc kê biên tài sản nhằm để khấu trừ nghĩa vụ thi hành án của bị cáo T, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Ánh T<sup>3</sup>. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

### **[1] Về tính hợp pháp của kháng cáo:**

**[1.1]** Đơn kháng cáo của các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D, Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> đều đảm bảo hình thức, thời hạn, nội dung, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 61 Bộ luật tố tụng hình sự thì việc trình bày lời khai, trình bày ý kiến là quyền của bị cáo, không phải là nghĩa vụ bắt buộc của bị cáo, nên việc tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Huỳnh Văn T từ chối khai báo là quyền của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Văn T để giải quyết kháng cáo của bị cáo Huỳnh Văn T.

**[1.2]** Bị cáo Nguyễn Hoài B kháng cáo quá hạn. Tại Quyết định số 01/2021/HSPT-QĐ ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã không chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của bị cáo Nguyễn Hoài B.

**[1.3]** Tại khoản 4 Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ*”. Do đó, đối với nội dung trong đơn kháng cáo của bà Trần Ánh T<sup>3</sup> kêu oan cho bị cáo Huỳnh Văn T và yêu cầu xem xét các mối quan hệ giữa vợ chồng bà Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup> - ông Trương Văn T<sup>8</sup>, ông Nguyễn Hữu V với ông Nguyễn Hữu N và mối quan hệ giữa ông Phạm Thành S với bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> không thuộc trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, nên không có cơ sở để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với các nội dung này.

Bà Trần Ánh T<sup>3</sup> là vợ của bị cáo Huỳnh Văn T nên việc xử lý các thửa đất đã kê biên của bị cáo Huỳnh Văn T và xử lý số tiền 950.000.000 đồng do bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp là có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà Trần Ánh T<sup>3</sup>, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Trần Ánh T<sup>3</sup> về nội dung này.

### **[2] Một số vấn đề về tố tụng:**

**[2.1]** Các luật sư: Phương Văn Thêm, Huỳnh Hồ Minh Hải, Nguyễn Thanh Năm, Lê Minh Châu đều vắng mặt không rõ lý do; Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo Huỳnh Văn T có mặt tại phiên tòa, nhưng bị cáo Huỳnh Văn T từ chối luật sư chỉ định và được lập biên bản ngay tại phiên tòa về việc từ chối người bào chữa của bị cáo Huỳnh Văn T, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự thì chấm dứt việc chỉ định người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Văn T. Luật sư bào chữa chỉ định chỉ bị cáo có mặt tại phiên tòa nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự thì không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa.

Phiên tòa đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ ba nhưng bị cáo Thái Kiều D vắng mặt do bệnh nặng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Cẩm T<sup>4</sup> và bà Lê Út T<sup>5</sup> vắng mặt không ký do.

Sự vắng mặt của những người nêu trên không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ vào Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Trần Ánh T<sup>3</sup> có nộp đơn yêu cầu giám định pháp y về tâm thần đối với chồng của bà là bị cáo Huỳnh Văn T. Xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bị cáo Huỳnh Văn T trả lời rành mạch, đúng trọng tâm các câu hỏi trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, bác sĩ báo cáo sức khỏe của bị cáo Huỳnh Văn T là bình thường, nên không có nghi ngờ về sức khỏe tâm thần của bị cáo Huỳnh Văn T. Vì vậy, căn cứ vào Điều 206 và Điều 207 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận đơn yêu cầu của bà Trần Ánh T<sup>3</sup>.

[2.3] Các bị cáo bị truy tố những hành vi đã thực hiện trước ngày có hiệu lực của Bộ luật hình sự năm 2015, nhưng việc áp dụng Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để xét xử các bị cáo là có lợi hơn cho người phạm tội so với quy định của Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó, Bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 để xét xử các bị cáo là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 41/2017/NQ-QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

[2.4] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử trước đây, bị cáo Huỳnh Văn T có nhiều đơn khiếu nại, đơn tố cáo điều tra viên làm sai lệch hồ sơ vụ án, bao che, bỏ lọt tội phạm dẫn đến kết tội oan cho bị cáo. Tại Thông báo số 119/TB-CSĐT-PC44 ngày 28/02/2015 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cà Mau đã trả lời nội dung khiếu nại, tố cáo của Huỳnh Văn T là không có căn cứ.

[2.5] Đối với nội dung trong đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Văn T và rất nhiều đơn của bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm lần này có nội dung khiếu nại, tố cáo điều tra viên và khiếu nại Cáo trạng thì thấy:

Tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “*Đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cáo trạng hoặc quyết định truy tố, quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm, Hội đồng xét giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện nếu có khiếu nại, kháng cáo, kháng nghị thì giải quyết theo quy định tại các chương XXI, XXII, XXIV, XXV, XXVI và XXXI của Bộ luật này*”.

Theo quy định của pháp luật đã viện dẫn trên thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có thẩm quyền xem xét giải quyết kháng cáo của bị cáo T đối với Bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại chương XXII Bộ luật tố tụng hình sự, mà không có thẩm quyền giải quyết các nội dung khiếu nại, tố cáo của bị cáo Huỳnh Văn T không thuộc nội dung của Bản án sơ thẩm.

[2.6] Đối với nội dung trong đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Văn T về việc phá niêm phong kết sắt, thu giữ chứng từ nhưng không có sự chứng kiến của Kế toán Trưởng (bị cáo T) và Thủ quỹ:

Kết quả điều tra xác định: Khi bàn giao quỹ tiền mặt vào ngày 30/11/2011 thì phát hiện thâm hụt, Giám đốc Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> ban hành Quyết định số 07/QĐ-BV ngày 07/02/2012 thành lập Tổ kiểm tra tài chính và cùng ngày 07/02/2012, Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> có Báo cáo số 13/BC-BV đến Sở Y tế. Giám đốc Sở Y tế tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số 57/QĐ-SYT ngày 08/02/2012 thành lập Tổ Kiểm tra công tác tài chính đối với Bệnh viện (Tổ công tác số 57). Ngày 12/02/2012, Tổ công tác số 57 làm việc với Nguyễn Huỳnh M, lập Biên bản mở niêm phong ngày 12/02/2012 có

Nguyễn Huỳnh M và Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup> chứng kiến, ký tên vào biên bản, giao cho sổ hồ sơ tài liệu cho Nguyễn Huỳnh M quản lý và tiếp tục làm việc với Tổ công tác (bút lục số 18774). Do đó, việc bị cáo Huỳnh Văn T cho rằng Tổ Kiểm tra tài chính của Sở Y tế phá niêm phong kết sắt, thu giữ chứng từ không có sự chứng kiến của người có trách nhiệm là không có cơ sở.

[2.7] Tại Biên bản mở niêm phong ngày 12/02/2012 giao hồ sơ, tài liệu cho Nguyễn Huỳnh M quản lý để tiếp tục làm việc với Tổ công tác số 57. Sau thời gian Tổ Công tác số 57 làm việc xong thì Đoàn Thanh tra của Thanh tra Nhà nước tỉnh tiến hành thanh tra và yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng từ nhưng Phòng Kế toán của Bệnh viện chậm cung cấp và cung cấp không đầy đủ tài liệu chứng từ. Phòng Kế toán Bệnh viện có giải trình với Đoàn Thanh tra về các lý do chậm cung cấp, không cung cấp đủ tài liệu (*Theo Kết luận Thanh tra thì Phòng Kế toán Bệnh viện đưa ra các lý do đều không hợp lý*), nhưng Phòng Kế toán Bệnh viện hoàn toàn không đề cập đến việc Tổ công tác 57 làm mất tài liệu, chứng từ. Trong quá trình Cơ quan điều tra tiến hành điều tra ban đầu, các bị cáo cũng đều không trình bày việc Tổ công tác số 57 làm mất tài liệu, chứng từ. Do đó, việc bị cáo Nguyễn Huỳnh M cho rằng Tổ công tác số 57 làm mất chứng từ của Bệnh viện, trong đó có các chứng từ chứng minh bị cáo đã chi tiền là không có cơ sở.

[2.8] Về tài khoản số 01.3712.0000.3.1080465 tại Kho bạc Nhà nước huyện Trần Văn Thời:

Kết quả điều tra xác định: Ngày 16/01/2007, Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thời mở tài khoản số 945.03.00.00001.1080465 (tiền gửi khác) tại Kho bạc Nhà nước huyện Trần Văn Thời, chủ tài khoản là Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> và Kế toán Trưởng là Huỳnh Văn T, để thực hiện nộp tiền thu viện phí và quyết toán bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội huyện chuyển đến.

Do Kho bạc Nhà nước huyện Trần Văn Thời thay đổi quy trình theo dõi nên ngày 31/12/2010, tài khoản số 945.03.00.00001.1080465 được chuyển đổi thành tài khoản số 01.3712.0000.3.1080465, cũng do Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> đứng tên chủ tài khoản và Kế toán Trưởng là Huỳnh Văn T.

Ngày 24/10/2011 và ngày 29/12/2011, Bảo hiểm xã hội huyện Trần Văn Thời chuyển 4.500.000.000 đồng (chứng từ số 76) và 1.000.000.000 đồng (chứng từ số 103) vào tài khoản số 01.3712.0000.3.1080465 mà Bệnh viện đã quyết toán bảo hiểm y tế. Đến tháng 02/2012, Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> chuyển công tác đi nơi khác nên không còn đứng tên chủ tài khoản.

Như vậy, Tài khoản số 01.3712.0000.3.1080465 là tài khoản chung của Bệnh viện do được chuyển đổi từ tài khoản số 945.03.00.00001.1080465, không phải là tài khoản cá nhân của Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>, không có việc bị cáo T<sup>2</sup> chỉ đạo cho bị cáo T chuyển vào tài khoản số tiền hơn 2.000.000.000 đồng, như lời trình bày trong đơn kháng cáo của bị cáo T.

[2.9] Kết quả điều tra xác định các tài khoản: Số 7504201002372, số 7504630000057 và số 7504630000070 đều là của Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thời mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Trần Văn Thời, không phải là tài khoản cá nhân của bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>.

Tài khoản số 7504201002372 được chuyển vào số tiền 3.500.000.000 đồng là tiền tạm ứng kinh phí khám chữa bệnh quý II/2011 do Bảo hiểm xã hội huyện Trần Văn Thời chuyển vào. Bệnh viện đã gửi số tiền này vào tài khoản số 7504630000057



và tài khoản số 7504630000070 và sau đó đã rút ra nhập vào quỹ tiền mặt tại đơn vị đủ số tiền 3.500.000.000 đồng tại các phiếu thu: Số 00433 (500.000.000 đồng), số 00528 (200.000.000 đồng), số 01043 (2.000.000.000 đồng), số 01042 (800.000.000 đồng) và số T003 (137.000.000 đồng tiền lãi). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận trả hồ sơ để điều tra bổ sung các tài khoản này theo yêu cầu của các luật sư là có căn cứ.

[2.10] Việc thu – chi tài chính và các báo cáo quyết toán tài chính hàng năm từ năm 2007 đến năm 2011 của Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời đã được cơ quan điều tra trung cầu giám định, kết quả giám định thể hiện tại Kết luận giám định thu chi tài chính ngày 15/10/2013 của Sở Tài chính tỉnh Cà Mau. Mặt khác, trong các ngày 09/12/2013, ngày 10/12/2013, ngày 11/12/2013, ngày 18/01/2014 (*bút lục từ 001259 đến 001268, từ 001273 đến 001276*) và trong nhiều ngày khác, Cơ quan điều tra đã cho bị cáo T xem và bị cáo ký tên xác nhận nội dung của từng chứng từ cụ thể, có sự chứng kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung trong đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Văn T yêu cầu xem xét lại các chứng từ kế toán, tình hình thu chi tài chính và báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Bệnh viện.

[3] Căn cứ vào những lời khai phù hợp với nhau của các bị cáo, phù hợp với Kết luận giám định tài chính, Kết luận thanh tra, các chứng từ kế toán, cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến ngày 30/11/2011, các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý với số tiền cụ thể: Bị cáo Huỳnh Văn T chiếm đoạt 1.741.010.600 đồng (trong đó bị cáo Mai Kiều O giúp sức chiếm đoạt 515.700.000 đồng) và câu kết với bị cáo Phạm Minh Vũ chiếm đoạt 300.000.000 đồng, câu kết với bị cáo Nguyễn Hoài B chiếm đoạt 290.000.000 đồng (trong đó bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> giúp sức chiếm đoạt 80.000.000 đồng); Bị cáo Nguyễn Huỳnh M chiếm đoạt 4.883.282.547 đồng; Bị cáo Thái Kiều D chiếm đoạt 17.700.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> thực hiện chưa đầy đủ chức trách trong quản lý tài chính của đơn vị, để cho cấp dưới chiếm đoạt 7.231.993.147 đồng và chi sai quy định 935.232.014 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D phạm tội “*Tham ô tài sản*” theo Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, không oan;

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm và gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cần phải xử phạt nghiêm mới đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung.

[4.1] Đối với bị cáo Huỳnh Văn T:

- Bị cáo T viết 03 biên nhận (tháng 11/2008 và tháng 12/2008) nhận của bị cáo Mai Kiều O số tiền 515.700.000 đồng từ nguồn thu viện phí. Tại Biên bản làm việc lúc 14 giờ 30 phút, ngày 13/3/2012 của Đoàn thanh tra tỉnh Cà Mau, T thừa nhận đã nhận số tiền này và hứa sẽ khắc phục, nhưng sau đó T thay đổi lời khai cho rằng có viết và ký biên nhận nhưng không có nhận tiền, nhưng bị cáo Mai Kiều O trình bày T đã nhận số tiền trên. Bị cáo Nguyễn Huỳnh M khai cuối năm 2008 phát hiện O nộp tiền viện phí còn thiếu 515.700.000 đồng thì O nói đã đưa số tiền này cho T. Khi M bàn giao để nghỉ hưu thì Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup> báo cáo cho Giám đốc mời đến làm việc thì T

thừa nhận đã nhận số tiền trên. Lê Thị Mỹ T<sup>7</sup> trình bày có lập phiếu thu số 00440 ngày 31/12/2008, số tiền 775.746.688 đồng nhưng O chỉ nộp 260.000.000 đồng, còn lại 515.746.688 đồng nên M không ký vào phiếu thu và báo cho T<sup>7</sup> biết, T<sup>7</sup> báo lại T thì T nói để T chịu trách nhiệm. Cho đến nay, số tiền này vẫn chưa được nộp vào quỹ của Bệnh viện. Do vậy, có căn cứ để xác định với sự giúp sức của bị cáo Mai Kiều O, bị cáo Huỳnh Văn T đã chiếm đoạt số tiền thu viện phí 515.700.000 đồng *[Riêng phần chênh lệch 46.688 đồng (515.746.688 đồng – 515.700.000 đồng) đã được chấp nhận làm tròn số - bút lục 16.462, 16.463]*.

- Tại Bảng kê lập ngày 11/12/2013 (*bút lục 1390-1393*), bị cáo T xác nhận đã nhận 1.131.650.000 đồng theo 132 biên nhận viết tay do Thủ quỹ Nguyễn Huỳnh M cung cấp, trong đó có 21 chứng từ với tổng số tiền 68.000.000 đồng không quy trách nhiệm T, còn lại 1.063.650.000 đồng không có chứng từ thanh toán. Quá trình điều tra T thừa nhận đã sử dụng số tiền trên để tiêu xài, tiếp khách, mua quà ... theo chỉ đạo của Giám đốc Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> nhưng T<sup>2</sup> không thừa nhận, T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do vậy, có căn cứ để xác định bị cáo T đã chiếm đoạt số tiền 1.063.650.000 đồng.

- Từ năm 2005 đến năm 2007, T nhận tiền trợ cấp từ Bảo hiểm xã hội huyện Trần Văn Thời số tiền 96.364.600 đồng (21 chứng từ); T ký vào phiếu chi số 0298 ngày 29/5/2007 của Bảo hiểm xã hội huyện và trực tiếp nhận tiền tạm ứng khám chữa bệnh 20.000.000 đồng và vào ngày 15/4/2009, Thái nhận 45.296.000 đồng tiền nhờ hiệu thuốc của ông Đặng Minh Hùng bán hộ thuốc tồn kho, nhưng các khoản tiền này không nhập quỹ Bệnh viện. Quá trình điều tra ban đầu, T thừa nhận đã sử dụng các số tiền trên cho cá nhân, nhưng sau đó và hiện nay T thay đổi lời khai và không thừa nhận, nhưng T không cung cấp được chứng cứ đã nhập các số tiền trên vào quỹ Bệnh viện, nên Bản án sơ thẩm quy kết T chiếm đoạt số tiền này là có căn cứ.

- T câu kết với Phạm Minh V là Kế toán Hiệu thuốc Khu vực Trần Văn Thời và chỉ đạo lập Phiếu chi số 01895 ngày 27/10/2009 (là phiếu chi khống) trên cơ sở phiếu chi số 56/10, điều chỉnh sổ sách theo dõi công nợ của Bệnh viện để nâng khống công nợ cho phù hợp với việc chi tiền theo phiếu chi khống, chiếm đoạt của Bệnh viện 300.000.000 đồng. Do đó, T và V cùng phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và phải liên đới trách nhiệm hoàn trả tiền lại cho Bệnh viện.

- Bệnh viện không có mua thuốc theo các phiếu chi, nhưng Huỳnh Văn T câu kết với Nguyễn Hoài B lập chứng từ khống, ký duyệt trên các phiếu chi gồm: Phiếu chi số 02407 ngày 13/11/2008, số tiền 50.000.000 đồng (B ký nhận tiền); Phiếu chi số 00280 ngày 26/3/2009, số tiền 80.000.000 đồng (B ký nhận tiền); Phiếu chi số 01123 ngày 25/7/2009, số tiền 80.000.000 đồng (B ký nhận tiền) và câu kết với Cao Bé T<sup>1</sup> lập phiếu chi và ký duyệt chi khống theo Phiếu chi số 02440 ngày 30/11/2008, số tiền 80.000.000 đồng (Bé T<sup>1</sup> ký nhận tiền). Do đó, T, B, Bé T<sup>1</sup> cùng phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và phải liên đới trách nhiệm hoàn trả tiền lại cho Bệnh viện.

Tại Biên bản hỏi cung ngày 10/12/2013 (*bút lục 001263 đến 001266*), Biên bản hỏi cung ngày 11/12/2013 (*bút lục 001267 + 001268*), Biên bản hỏi cung ngày 18/01/2014 (*bút lục 001273 đến 001275*) đều có sự tham gia của Luật sư bào chữa cho bị cáo, thì bị cáo Huỳnh Văn T đều thừa nhận đối với các khoản tiền nêu trên. Tại bút lục 001274 bị cáo Huỳnh Văn T trình bày: *“Qua các khoản tiền bị chiếm đoạt*

mà đến nay cơ quan điều tra đã kết luận thì tôi đồng ý không có ý kiến gì, nhưng trong đó số tiền 515.700.000 đồng liên quan đến tôi và Mai Kiều O thì mong cơ quan điều tra làm rõ, nếu có căn cứ xác định là O chiếm đoạt thì giảm trừ lại cho tôi”; “Tôi xác định quá trình làm việc từ trước đến nay của cơ quan điều tra là khách quan, đúng quy định của pháp luật, không bức cung nhục hình”. Lời khai nhận trên của bị cáo Huỳnh Văn T phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, còn các lời khai sau này của bị cáo cho rằng bị cáo bị oan thì không phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và mâu thuẫn với các lời khai đã viện dẫn trên cùng nhiều lời khai khác của bị cáo có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo Huỳnh Văn T.

Bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội ở khung hình phạt quy định phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Quá trình điều tra ban đầu bị cáo cũng đã thừa nhận hành vi của mình, nhưng sau đó và hiện nay bị cáo lại thay đổi lời khai, cho rằng bị cáo bị oan, mặc dù các cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh được hành vi phạm tội của bị cáo, chứng tỏ thái độ khai báo của bị cáo còn bất nhất, chưa thành khẩn, chưa thể hiện sự ăn năn hối cải; Trong quá trình thanh tra bị cáo đã khai nhận hành vi của mình và tự nguyện nộp lại một số tiền, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và hiện nay bị cáo và vợ là bà Trần Ánh T<sup>3</sup> đòi lại, không tự nguyện khấu trừ để khắc phục hậu quả, nên Bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, mà chỉ xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, đó là mẹ của bị cáo là chiến sĩ bị địch bắt tù đầy, có huân chương kháng chiến; cha và ông bà ngoại của bị cáo là người có công với nước, nên đã xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất của khung hình phạt là thỏa đáng.

[4.2] Đối với bị cáo Nguyễn Huỳnh M kháng cáo cho rằng bị cáo không chiếm đoạt mà bị cáo đã chi cho bị cáo Huỳnh Văn T số tiền 2.241.966.000 đồng và số tiền 149.674.034 đồng; bị cáo cũng không có chiếm đoạt số tiền 767.566.738 đồng vì bị cáo đã chi số tiền này cho bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>. Bị cáo M là người có trách nhiệm quản lý các số tiền nêu trên, nhưng các số tiền này đã không còn trong quỹ của Bệnh viện, bị cáo khai đã chi cho bị cáo T và bị cáo T<sup>2</sup>, nhưng bị cáo T và bị cáo T<sup>2</sup> đều không thừa nhận, bị cáo M không có chứng cứ chứng minh đã chi các số tiền này cho bị cáo T, bị cáo T<sup>2</sup> nên bị cáo M phải chịu trách nhiệm đối với các số tiền trên; đối với số tiền 50.154.454 đồng cũng không có cơ sở bị cáo cho rằng cộng sai số, vì bị cáo đã ký nhận số tiền 3.162.949.703 đồng nhưng chỉ lên phiếu thu nhập quỹ 3.112.795.249 đồng (chênh lệch thiếu 50.154.454 đồng); Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Huỳnh M phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo: Nộp tiền khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, bản thân có Huân chương kháng chiến, anh ruột là liệt sĩ, chị ruột có Huân chương kháng chiến và đã xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Huỳnh M và lời bào chữa của các luật sư.

[4.3] Bị cáo Mai Kiều O thu viện phí nhưng không nộp tiền cho Thủ quỹ mà đã giao cho Huỳnh Văn T số tiền 515.700.000 đồng. Thực tế số tiền này chưa được

nộp vào quỹ, chính từ việc bị cáo O đưa tiền cho bị cáo T nên số tiền trên mới bị thất thoát. Do đó, hành vi của bị cáo O đã giúp sức cho Huỳnh Văn T chiếm đoạt số tiền trên của Bệnh viện nên Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Mai Kiều O phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội. Bản án sơ thẩm đã cân nhắc bị cáo phạm tội với vai trò là đồng phạm giúp sức, có cha được tặng thưởng Huân chương kháng chiến nên đã xử phạt bị cáo 04 năm tù, dưới xa mức thấp nhất của khung hình phạt quy định phạt tù từ 15 năm đến 20 năm đã là thỏa đáng.

Đối với việc bị cáo O không nộp cho Thủ quỹ bằng tiền mà chỉ nộp bằng 62 giấy ghi nợ với tổng số tiền 490.300.000 đồng, nhưng không có chữ ký của Huỳnh Văn T. Số tiền này có thể hiện trên sổ sách của Thủ quỹ nên bị cáo O không bị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với khoản tiền 490.300.000 đồng, nhưng bị cáo phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản tiền này. Trong quá trình thanh tra, bị cáo O đã nộp 490.300.000 đồng, nên Bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo hoàn trả lại cho Bệnh viện và khấu trừ vào số tiền bị cáo đã nộp là có căn cứ.

Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo Mai Kiều O.

**[4.4]** Bị cáo Phạm Minh V có hành vi ký vào chứng từ khống do bị cáo Huỳnh Văn T lập, chiếm đoạt của Bệnh viện 300.000.000 đồng, nên Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Phạm Minh V phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và buộc bị cáo liên đới trách nhiệm với bị cáo T để bồi thường theo phần 50% số tiền bị chiếm đoạt là đúng người, đúng tội, không oan.

Bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, Bản án sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo: Nộp tiền khắc phục hậu quả, cha ruột là thương binh, có Huân chương kháng chiến và đã xử phạt bị cáo dưới xa mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo đã thấy được lỗi lầm, chứng tỏ đã thật sự ăn năn hối cải nên chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải.

**[4.5]** Bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> ký tên vào mục người nhận trên phiếu chi khống do bị cáo Bảo lập và bị cáo Thái duyệt chi, đã chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng của Bệnh viện, nên Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 và buộc bị cáo liên đới trách nhiệm với bị cáo T để bồi thường theo phần 50% số tiền bị chiếm đoạt là đúng người, đúng tội, không oan.

Bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, Bản án sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ: ông bà ngoại của bị cáo là người có công với nước và đã xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo đã thấy được lỗi lầm, chứng tỏ đã thật sự ăn năn hối cải nên chấp nhận một phần kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải.

**[4.6]** Bị cáo Thái Kiều D trong nhiều năm không lập chứng từ tạm ứng theo đúng quy định, không được Thủ trưởng duyệt tạm ứng, mà bị cáo đã tự mình lập chứng từ không đúng sự thật để tự ý lấy tiền viện phí do bị cáo thu hàng ngày để chi xài cá nhân tổng cộng 17.700.000 đồng, nên Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Thái

Kiều D phạm tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không oan.

Bản án sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ: Khắc phục xong thiệt hại, thành khẩn khai báo, cha ruột là liệt sĩ, bà ngoại của bị cáo là “Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”, bị cáo có quá trình nhân thân tốt, đã xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho hưởng án treo là phù hợp, nên không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Thái Kiều D và lời bào chữa của luật sư.

[4.7] Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> là Thủ trưởng đơn vị nhưng quá tin tưởng vào cấp dưới, việc kiểm tra của bị cáo không sâu sát, không kịp thời phát hiện được sự việc, để xảy ra thất thoát tài sản lớn của Bệnh viện, nên Bản án sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội. Bản án sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, bản thân được Chủ tịch nước tặng danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, có nhiều bằng khen thành tích trong công tác, mẹ ruột có Huy chương kháng chiến và danh hiệu “Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, nên đã xử phạt bị cáo 01 năm 06 tháng tù là tương xứng.

Tuy nhiên, xét nguyên nhân bị cáo phạm tội là do quá tập trung vào chuyên môn khám chữa bệnh, không đi sâu vào công tác quản lý tài chính, tin tưởng cấp dưới nên khi phân công thiếu kiểm tra, giám sát thường xuyên nên không kịp thời phát hiện sai phạm xảy ra. Các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội với phương thức, thủ đoạn tinh vi, định kỳ hàng tháng, quý, năm đều lập báo cáo tài chính với số liệu không đúng thực tế để đối phó, ngay cả cơ quan có chức năng kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm cũng không phát hiện được, cho nên với kiến thức quản lý tài chính của bị cáo T<sup>2</sup> cũng khó phát hiện ra hành vi vi phạm của cán bộ thuộc quyền. Bị cáo có quá trình nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, thái độ khai báo thành khẩn, chứng tỏ sự ăn năn hối cải, có khả năng tự cải tạo bản thân, bị cáo phạm tội không vì động cơ vụ lợi, không thuộc các trường hợp không được hưởng án treo nên bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách cũng đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung; đồng thời cũng thể hiện chính sách khoan hồng đối với người phạm tội biết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

[4.8] Đối với kháng cáo của bà Trần Ánh T<sup>3</sup>:

Số tiền 950.000.000 đồng là do bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp để bù vào khoản tiền bị cáo đã sử dụng làm thâm hụt quỹ. Bản án sơ thẩm đã tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền này để khấu trừ vào trách nhiệm của bị cáo Huỳnh Văn T là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 2015.

Sau khi khấu trừ số tiền 950.000.000 đồng nêu trên, bị cáo Huỳnh Văn T vẫn còn phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bệnh viện số tiền 1.216.159.808 đồng, nên Bản án sơ thẩm đã tuyên tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/PC44 ngày 28/01/2013 đối với tài sản của bị cáo Huỳnh Văn T để đảm bảo thi hành án là đúng quy định tại Điều 128 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trường hợp bà Trần Ánh T<sup>3</sup> có yêu cầu xác định phần sở hữu của bà đối với tài sản chung của vợ chồng giữa bà với bị cáo Huỳnh Văn T đã bị kê biên để đảm

bảo thi hành án, thì được thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Ánh T<sup>3</sup>.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm đã buộc các bị cáo phải hoàn trả tiền cho Bệnh viện đúng theo số tiền của từng bị cáo đã chiếm đoạt và số tiền của từng bị cáo phải chịu trách nhiệm do chi sai quy định là có căn cứ.

[6] Các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Thái Kiều D đều phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; Các bị cáo: Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Nguyễn Hùng T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Hoài B; về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Hoài B và các cá nhân khác; về xử lý vật chứng (trừ phần xử lý tại mục 5 của Quyết định này); về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm c, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Thái Kiều D; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo: Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>. Sửa Bản án sơ thẩm số 38/2020/HS-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau về hình phạt đối với các bị cáo: Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Nguyễn Hùng T.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Huỳnh Văn T và bị cáo Nguyễn Huỳnh M; Áp dụng thêm các điểm b, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Huỳnh M;

Áp dụng điểm a khoản 3 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Mai Kiều O;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm Minh V;

Áp dụng khoản 1 khoản 5 Điều 353; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup>;

Áp dụng khoản 1 khoản 5 Điều 353; các điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Thái Kiều D;

Áp dụng khoản 2 khoản 3 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; các điểm s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup>;

Tuyên bố các bị cáo: Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Phạm Minh V, Cao Bé T<sup>1</sup>, Thái Kiều D phạm tội “*Tham ô tài sản*”; Bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”;

3. Xử phạt:

3.1. Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn T 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/10/2012. Phạt bổ sung cấm bị cáo Huỳnh Văn T đảm

nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 05 (Năm) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

**3.2.** Xử phạt bị cáo Nguyễn Huỳnh M 18 (Mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/10/2012. Phạt bổ sung cấm bị cáo Nguyễn Huỳnh M đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 05 (Năm) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

**3.3.** Xử phạt bị cáo Mai Kiều O 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án. Phạt bổ sung cấm bị cáo Mai Kiều O đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 03 (Ba) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

**3.4.** Xử phạt bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án. Phạt bổ sung cấm bị cáo Cao Bé T<sup>1</sup> đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 02 (Hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

**3.5.** Xử phạt bị cáo Phạm Minh V 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

**3.6.** Xử phạt bị cáo Thái Kiều D 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/9/2020).

Giao bị cáo Thái Kiều D cho Ủy ban nhân dân xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại các điều 68, 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung cấm bị cáo Thái Kiều D đảm nhiệm chức vụ Thủ quỹ - Kế toán trong thời hạn 02 (Hai) năm, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính.

**3.7.** Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 29/4/2022).

Giao bị cáo Nguyễn Hùng T<sup>2</sup> cho Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại các điều 68, 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

#### **4. Về trách nhiệm dân sự:**

Buộc các bị cáo hoàn trả cho Bệnh viện đa khoa Khu vực Trần Văn Thời với số tiền cụ thể như sau: Huỳnh Văn T số tiền là 2.166.159.808 đồng (Hai tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín ngàn tám trăm lẻ tám đồng); Nguyễn Huỳnh M số tiền là 4.883.282.547 đồng (Bốn tỷ tám trăm tám mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm bốn mươi bảy đồng); Mai Kiều O số tiền là 490.300.000 đồng (Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm ngàn đồng); Phạm Minh V số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); Cao Bé T<sup>1</sup> số tiền là 181.023.806 đồng (Một trăm tám mươi một triệu không trăm hai mươi ba ngàn tám

trăm lẻ sáu đồng); Thái Kiều D số tiền là 17.700.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm ngàn đồng);

**5. Về xử lý vật chứng:**

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/PC44 ngày 28/01/2013 đối với tài sản của bị cáo Huỳnh Văn T để đảm bảo thi hành án. Số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng) do bị cáo Huỳnh Văn T đã nộp được khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Huỳnh Văn T.

Số tiền 1.666.893.506 đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm chín mươi ba ngàn năm trăm lẻ sáu đồng) do bị cáo Nguyễn Huỳnh M đã nộp được khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Huỳnh M.

Số tiền 490.300.000 đồng (Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm ngàn đồng) do bị cáo Mai Kiều O đã nộp được khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Mai Kiều O.

Số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) do bị cáo Phạm Minh V đã nộp được khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Phạm Minh V.

Số tiền 17.700.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm ngàn đồng) do bị cáo Thái Kiều D đã nộp được khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Thái Kiều D.

**6. Mỗi bị cáo:** Huỳnh Văn T, Nguyễn Huỳnh M, Mai Kiều O, Thái Kiều D đều phải nộp án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng)/bị cáo.

**7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Hoài B;** về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Hoài B và các cá nhân khác; về xử lý vật chứng (trừ phần xử lý tại mục 5 của Quyết định này); về án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**Nơi nhận:**

- Chánh án TANDTC
- Viện Trưởng VKSNDTC
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau  
(Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau tổng  
đặt cho bị cáo);
- Các bị cáo tại ngoại;
- Bị hại, người có QLNV liên quan;
- Lưu

**Phạm Văn Công**

